

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định của pháp luật có liên quan;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 3298/SXD-QH ngày 21 tháng 5 năm 2021 về việc quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 (kèm theo Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Nông Cống).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, với nội dung chính sau:

1. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

Toàn bộ địa giới hành chính huyện Nông Công, bao gồm 29 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 28 xã), cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Triệu Sơn và Đông Sơn.
- Phía Nam: giáp huyện Tĩnh Gia, và Như Thanh.
- Phía Đông: giáp huyện Tĩnh Gia và Quảng Xương.
- Phía Tây: giáp huyện Như Thanh.

Quy mô diện tích khoảng: 285,1 km².

2. Các dự báo phát triển

2.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng toàn huyện: 183.771 người; mật độ dân số: 644 người/km²; dân số đô thị khoảng 13.777 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 7,6%.
- Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 236.900 người; dân số đô thị khoảng 102.200; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 41%.
- Dự báo dân số đến năm 2045: khoảng 299.300 người; dân số đô thị khoảng 152.000; tỷ lệ đô thị hóa đạt 51%.

2.2. Quy mô đất đai

- Hiện trạng diện tích tự nhiên vùng huyện là 285,11 km² (28.511,46 ha); hiện trạng đất xây dựng khoảng 7.266 ha (chiếm 25,4% tổng diện tích tự nhiên);
- Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 9.360 ha (chiếm 32,8 % tổng diện tích tự nhiên); đến năm 2045 khoảng 10.300 ha (chiếm 36% tổng diện tích tự nhiên).

3. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng

- Là vùng sản xuất nông nghiệp ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn, cung cấp nguồn nông nghiệp sạch trong và ngoài tỉnh, trọng điểm là thành phố Thanh Hóa và Khu Kinh tế Nghi Sơn;
- Là vùng phát triển công nghiệp hỗ trợ cho khu kinh tế Nghi Sơn và thành phố Thanh Hóa và các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động; dịch vụ logistic;
- Là đầu mối giao thông quan trọng, vùng chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng ven biển với vùng miền núi (Như Thanh, Như Xuân) qua nút giao Vạn Thiện và quốc lộ 45, khớp nối không gian kinh tế giữa hai cực tăng trưởng Khu kinh tế Nghi Sơn với Lam Sơn – Sao Vàng, qua hành lang kinh tế Sao Vàng – Nghi Sơn.

4. Định hướng phát triển không gian vùng

4.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng

Mô hình phát triển không gian vùng huyện Nông Công dựa trên các đặc trưng về địa hình, thủy văn, hệ thống giao thông và phân bố dân cư, cùng với các tiền đề, tiềm năng, cơ hội phát triển vùng. Không gian vùng huyện Nông Công có cấu trúc như sau:

a) Các trục động lực phát triển kinh tế - xã hội:

- Trục Bắc – Nam: Quốc lộ 45; Đường Nghi Sơn – Sao Vàng: phát triển đô thị, kinh tế công nghiệp, thương mại, dịch vụ vận tải, logistics.

- Trục Đông – Tây:

+ Phía Bắc Quốc lộ 47C kéo dài: kết nối huyện Quảng Xương kết nối: Thọ Xuân – Triệu Sơn (thị trấn Triệu Sơn + đô thị Nưa) - đô thị Cầu Quan – đô thị Công Trúc (Quảng Xương) – Khu du lịch ven biển Quảng Thái.

+ Trung tâm: đường kết nối Khu du lịch Biển (Quảng Xương) với Khu du lịch Bến En qua thị trấn, đô thị Trường Sơn, nút giao Cao tốc; Đường tỉnh 525 nối Quốc lộ 45.

(Đối với quỹ đất 2 bên tuyến đường từ nút giao Vạn Thiện đi khu du lịch Bến En được thực hiện theo “Đề án khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường, theo văn bản số 2714/UBND-CN ngày 05/3/2021).

+ Phía Nam: kéo dài Đường tỉnh 512, kết nối Khu du lịch sinh thái biển Hải An, Tân Dân (thị xã Nghi Sơn) - Khu công nghiệp phía Bắc Khu kinh tế Nghi Sơn - Khu sinh thái Núi Am Các - Khu sinh thái hồ Yên Mỹ (đô thị Yên Mỹ).

b) Phân vùng cấu trúc phát triển:

- Khu vực Phía Bắc: Hạt nhân là đô thị Cầu Quan, khu vực đầu mối giao thông của các trục phát triển: Đường Nghi Sơn Sao Vàng, Quốc lộ 47C, với Quốc lộ 45.

- Khu vực trung tâm: Hạt nhân là thị trấn Nông Công và đô thị Trường Sơn mở rộng gắn với: Nút giao cao tốc xã Vạn Thiện, Quốc lộ 45; đường Nghi Sơn – Sao Vàng; trục kết nối Đông Tây: đường nối Quốc lộ 45 với Đường tỉnh 525; trục từ Quảng Nham (Quảng Xương) đi Khu sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bến En qua nút giao cao tốc.

- Khu vực phía Nam: hạt nhân là Đô thị Yên Mỹ và đô thị Trâu, gắn với các trục phát triển kinh tế: Đường tỉnh 512 kéo dài; Đường tỉnh 505; Nút giao cao tốc giai đoạn 2 với Đường tỉnh 512 kéo dài.

4.2. Định hướng phân bổ không gian phát triển kinh tế

4.2.1. Phân bổ không gian phát triển công nghiệp – làng nghề:

a) Khu Công nghiệp (KCN): Bao gồm 2 Khu:

- Khu công nghiệp Công Chính (KCN số 19, thuộc Quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn), quy mô trong địa phận xã Công Chính, huyện Nông Cống khoảng: 300 ha.

- Khu Công nghiệp Nông Cống (nằm trên địa phận 3 xã Trường Minh, Thăng Bình & Tượng Lĩnh). Quy mô khoảng 450 ha, tiếp giáp đường Nghi Sơn – Sao Vàng.

b) Phân bổ phát triển các Cụm công nghiệp (CCN): Tổng số cụm công nghiệp toàn huyện lên 12 cụm, cụ thể:

Phân kỳ quy hoạch các khu, cụm công nghiệp

| STT | Tên | Vị trí | (ha) | Quy hoạch (ha) | |
|-----------|--|--|---------------------------|----------------|--------------|
| | | | | Đến năm 2030 | Đến năm 2045 |
| I | Khu công nghiệp | | | 600 | 750 |
| 1 | Khu CN Công Chính (KCN 19 – KKT Nghi Sơn) | xã Công Chính | Theo QHC khu KKT Nghi Sơn | 300 | 300 |
| 2 | Khu CN Nông Cống | xã Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Lĩnh | Quy hoạch mới | 300 | 450 |
| II | Cụm công nghiệp | | 113 | 505 | 605 |
| 1 | CCN Thị trấn | Thị trấn Nông Cống | 40 | 40 | 60 |
| 2 | CCN Hoàng Sơn | x. Hoàng Sơn | 23 | 40 | 40 |
| 3 | CCN Tượng Lĩnh | x. Tượng Lĩnh | 50 | 75 | 75 |
| 4 | CCN Thăng Long | x. Thăng Long | Quy hoạch mới | 30 | 30 |
| 5 | CCN Vạn Thiện | Thị trấn Nông Cống | | 50 | 50 |
| 6 | CCN Cầu Quan | x. Trung Chính & x. Hoàng Sơn | | 60 | 60 |
| 7 | CCN Tế Nông | x. Tế Nông | | 40 | 40 |
| 8 | CCN Công Liêm | x. Công Liêm | | 50 | 50 |
| 9 | CCN Vạn Thắng | x. Vạn Thắng | | 50 | 50 |

| STT | Tên | Vị trí | (ha) | Quy hoạch (ha) | |
|-----|--------------------|--------------|------------|----------------|--------------|
| | | | | Đến năm 2030 | Đến năm 2045 |
| 10 | CCN Tân Thọ | x. Tân Thọ | | 50 | 50 |
| 11 | CCN Tân Khang | x. Tân Khang | | | 50 |
| 12 | CCN Tân Phúc | x. Tân Phúc | | | 50 |
| | TỔNG (I+II) | | 113 | 1.105 | 1.355 |

c) Phát triển các cụm làng nghề (CLN):

Quy hoạch 4 cụm làng nghề truyền thống với khoảng 10 ha/cụm làng nghề, gồm: CLN miến gạo Thăng Long; CLN Nón lá Trường Giang; CLN Hương Bài Vạn Thắng ; CNL Mộc Thăng Thọ.

4.2.2. Phân bổ không gian phát triển nông – lâm nghiệp.

Định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, hình thành các khu trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn, tập trung, có giá trị cao gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ, trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế địa lý của địa phương. Các sản phẩm chủ lực: Lúa chất lượng cao, cây công nghiệp (mía, cói,..), cây thức ăn chăn nuôi, rau an toàn, hoa quả cung cấp cho các vùng kinh tế lớn thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Vùng trồng lúa gạo hàng hóa chất lượng cao tại các xã: Tân Phúc, Tế Thắng, Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Trường Sơn, Trường Minh, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Thăng Bình

- Vùng trồng rau an toàn: các xã lân cận thị trấn: Minh Khôi, Minh Nghĩa, Thăng Long, Thăng Bình và các xã phía Nam Công Chính, Tượng Sơn, Tượng Lĩnh.

- Trang trại chăn nuôi tập trung, nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển 5 khu chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo hình thức trang trại, tại các địa phương: Khu 1: Tân Khang - Tân Thọ: 50 ha, chủ yếu chăn nuôi gia cầm, thủy cầm; Khu 2: Tại xã Tế Thắng - Trung Thành: 45 ha, chăn nuôi lợn ngoại; Khu 3: Tại xã Minh Nghĩa - Tế Lợi: 25 ha. Chủ lực là chăn nuôi lợn ngoại; Khu 4: Trường Giang - Trường Sơn: 45 ha, chủ lực là chăn nuôi Lợn và Vịt; Khu 5: Công Chính - Yên Mỹ: 165 ha, chăn nuôi chủ lực là Bò Sữa.

4.2.3. Không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường:

a) Các điểm du lịch:

- Điểm du tâm linh: Đền Bà Triệu (xã Trung Thành), khu vực chân núi Nưa, (thuộc địa phận huyện quản lý) & các di tích lịch sử đã được xếp hạng (2 di tích cấp Quốc Gia, và 22 di tích cấp tỉnh).

- Điểm du lịch sinh thái dịch vụ nghỉ dưỡng hồ Yên Mỹ phía Nam (theo quy hoạch chung khu kinh tế Nghi Sơn đã xác định).

- Các làng nghề truyền thống: Làng nghề Miến Gạo (xã Thăng Long); Làng Nón lá (xã Trường Giang); Làng nghề Chiếu Cói (xã Tượng Sơn); Làng nghề Hương Bài (xã Vạn Thắng).

b) Các loại hình dịch vụ du lịch:

Lựa chọn 3 loại hình phát triển du lịch:

(1) Loại hình Du lịch văn hóa di tích lịch sử, tín ngưỡng, tâm linh: Tuyến, chuỗi văn hóa lịch sử tâm linh: Nưa (Am Tiên) - Đền Bà Triệu (xã Trung Thành)– Đền Mung – ngã ba Vua Bà.

(2) Loại hình Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái Hồ Yên Mỹ kết hợp với du lịch biển Nghi Sơn, hình thành các Tuor du lịch: Biển – Hồ.

(3) Loại hình du lịch cộng đồng, trải nghiệm: vùng trung tâm và các trang trại tập trung, làng nghề truyền thống.

+ Tuyến kết nối Đông Tây: nằm trên trục du lịch “Biển – Rừng”, kết nối vùng du lịch ven biển Nghi Sơn, Quảng Xương với Bến En, Như Xuân, đẩy mạnh hoạt động các làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cho 2 vùng du lịch lớn này, là “điểm dừng chân” du lịch đặc sắc.

+ Phát triển mô hình du lịch trang trại giáo dục (Edufarm) trải nghiệm đổi mới gắn với các trang trại, sản xuất nông, thủy sản tập trung.

c) Vùng bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái:

Các khu vực bảo tồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bao gồm:

- Vùng Ngàn Nưa: Khu vực sườn đông dãy Ngàn Nưa thuộc địa giới huyện Nông Cống khoảng 900 ha, trong đó đất rừng phòng hộ khoảng 620 ha.

- Vùng bảo tồn Núi Hoàng Nghiêu: di tích lịch sử Thành Hoàng Nghiêu - Căn cứ Nguyễn Chích, bao gồm các huyện Nông Cống, Triệu Sơn, Đông Sơn. Trong địa phận huyện Nông Cống khoảng 300 ha.

- Khu vực rừng phòng hộ đã được quy hoạch (Núi Voi và Núi Nưa) diện tích khoảng 1.384,6 ha.

- Khu vực hồ đập lớn, đầu nguồn nước: Khu vực lòng hồ Yên Mỹ (khu vực bảo vệ cấp 1 từ mép hồ ra tối thiểu 100m), lòng sông Nhôm, Sông Chuối, Sông Thị Long, sông Hoàng. Cần được bảo vệ hành lang không cho lấn chiếm, đảm bảo thoát lũ, tránh thiên tai, ngập lụt.

Khu vực khai thác cần kiểm soát: Khu vực mỏ khoáng sản Cromit Cổ đình, cần phải có kế hoạch khai thác có kiểm soát, thận trọng, cân nhắc giữa lợi ích kinh tế và kiểm soát cảnh quan, giá trị lịch sử khu vực Ngàn Nưa.

4.3. Định hướng phân vùng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

4.3.1. Định hướng vùng phát triển đô thị.

Quy hoạch đến năm 2045, toàn huyện có 5 đô thị, gồm thị trấn Nông Công, đô thị Cầu Quan, đô thị Yên Mỹ, đô thị Trường Sơn, đô thị Trầu, cụ thể:

(1) Đô thị Cầu Quan (vùng phía Bắc): Mở rộng phát triển dọc Quốc lộ.45, Quốc lộ 47C và đường Nghi Sơn – Sao Vàng.

(2) Thị trấn Nông Công (vùng phía Tây): Mở rộng về phía Nam và phía Đông Tây gắn với Quốc lộ 45 và nút giao cao tốc.

(3) Đô thị Yên Mỹ (vùng phía Nam): Phát triển dọc theo đường tỉnh lộ 505, đường tỉnh lộ 512 kéo dài.

(4) Đô thị Trường Sơn (vùng phía Đông): Dự kiến mở rộng các xã Trường Sơn, Trường Minh & Tượng Văn. Gắn với trục nối Chợ Kho với nút giao cao tốc, đường tỉnh lộ 525, đường nối Khu du lịch biển Quảng Nham với Khu du lịch Bến En.

(5) Đô thị Trầu (toàn bộ xã Công Liêm): gắn với trục đường tỉnh lộ 505.

- Giai đoạn đến năm 2030: Phát triển hoàn chỉnh thị trấn Nông Công mở rộng, đô thị Cầu Quan theo Quy hoạch chung đã phê duyệt, điều chỉnh, mở rộng đô thị Yên Mỹ, đô thị Trường Sơn, đô thị Trầu. Trước năm 2030 hoàn thành công nhận đô thị Cầu Quan và đô thị Yên Mỹ.

- Giai đoạn 2031 – 2045: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, trước năm 2045, cả 5 đô thị công nhận đạt tiêu chí tối thiểu đô thị loại V. Phát triển mở rộng vùng đô thị trên cơ sở các hạt nhân đô thị. Phát triển lan tỏa các đô thị ra các khu vực xung quanh:

+ Đô thị Cầu Quan, phát triển vùng đô thị mở rộng dọc Quốc lộ 45 và đường Nghi Sơn – Sao Vàng, các xã: Hoàng Giang, Hoàng Sơn.

+ Thị trấn Nông Công và Đô thị Trường Sơn: phát triển dọc theo các trục hành lang kinh tế, gắn với Quốc lộ 45 và nút giao cao tốc Vạn Thiện các xã: Vạn Thắng, Vạn Hòa, Trung Nghĩa, Minh Khôi.

+ Đô thị Yên Mỹ phát triển tại khu vực phía Nam cùng với đô thị Tràu.

4.3.2. Định hướng tổ chức hệ thống điểm dân cư nông thôn:

a) Quy hoạch xây dựng các điểm trung tâm xã:

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn thành các làng xóm ven đô thị với các định hướng cơ bản như sau:

+ Các trung tâm xã Tân Thọ, Tân Phúc, Tân Khang, Hoàng Sơn, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Lợi, Tế Nông là các khu vực dân cư tập trung, phát triển các khu dân cư gắn với phát nông nghiệp chính là vùng trồng lúa, trang trại tập trung quy mô nhỏ, dịch vụ phía Bắc.

+ Các điểm dân cư, khu trung tâm xã Vạn Thắng, Vạn Hòa, Minh Nghĩa, Thăng Bình, Thăng Thọ, là các khu vực dân cư tập trung, phát triển nông nghiệp chính là vùng trồng hoa màu (mía, cói, rau sạch...) và lúa tập trung, tiểu thủ công nghiệp làng nghề truyền thống.

+ Các điểm dân cư phía đông: Minh Khôi, Trường Trung, Trường Giang, Tượng Lĩnh là các khu vực dân cư tập trung, phát triển nông nghiệp trồng lúa, trồng cây đặc trưng của vùng nước lợ, công nghiệp, dịch vụ nông lâm nghiệp.

+ Phát triển các điểm dân cư xã Trường Sơn, Trường Minh, Tượng Văn thành đô thị với các ngành nghề chính: thương mại dịch vụ, công nghiệp, chế biến thực phẩm... gắn với tuyến đường nối Quốc lộ 45 và đường tỉnh lộ 522, phân luồng cung cấp đi thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn và các tỉnh.

Các khu vực phát triển nông nghiệp ưu tiên ứng dụng công nghệ cao với quy mô tập trung, cung cấp nguồn nông nghiệp sạch trong và ngoài tỉnh.

b) Quy hoạch các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng:

- Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30 ha, quy mô dân số từ 5.000 - 7.000 người. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã... được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

- Đối với cảnh quan làng, khu dân cư: cải tạo chỉnh trang các thôn, xóm trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống.

4.4. Định hướng phân vùng phát triển không gian hạ tầng xã hội

4.4.1. Trung tâm hành chính, chính trị cấp huyện.

Ôn định, tập trung tại thị trấn Nông Công. Nâng cấp, cải tạo trụ sở cơ quan. Nghiên cứu mở rộng quy mô, bổ sung các công trình hạng mục thiết yếu.

4.4.2. Hệ thống thương mại dịch vụ:

- Trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng: xây dựng tại 2 đô thị: thị trấn Nông Công & đô thị Cầu Quan. Có chức năng là trung tâm phát luồng hàng hoá và đầu mối các hoạt động thương mại và dịch vụ xã hội chính cho huyện.

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực: xây dựng tại các đô thị đã xác định: thị trấn Nông Công; Đô thị Cầu Quan (trung tâm phía Bắc); Đô thị Trường Sơn (trung tâm phía Đông); Đô thị Yên Mỹ (trung tâm phía Nam).

- Tiếp tục nâng cấp các chợ xã, hoàn thiện, đầu tư xây dựng 22 chợ (trong đó có 1 chợ đầu mối tại thị trấn Nông Công, 21 chợ dân sinh) theo Quy hoạch chợ toàn tỉnh.

4.4.3. Quy hoạch hệ thống công trình y tế.

- Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Nông Công lên quy mô 500 giường. Thực hiện mở rộng bệnh viện đa khoa đáp ứng quy mô Trung tâm y tế của huyện.

- Xây dựng thêm phòng khám đa khoa tại các khu vực đô thị mới. Dự kiến xây dựng 03 phòng khám đa khoa tại khu đô thị mới: đô thị Cầu Quan, đô thị Trường Sơn & đô thị Yên Mỹ.

- Khuyến khích phát triển xã hội hóa Bệnh viện, Phòng khám tư trên 4 vùng lãnh thổ đã xác định.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống các trạm y tế thị trấn và các xã.

4.4.4. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo.

- Ôn định vị trí các trường THPT, Trung tâm GDTX như hiện nay. Mở rộng nâng cấp trường THPT đảm bảo đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành.

- Hệ thống giáo dục các cấp (THCS, trường tiểu học và trường mầm non): Các công trình hiện trạng được duy trì nâng cấp, cải tạo; Xây mới thêm ở các khu dân cư tập trung, khu đô thị mới đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Bổ sung các Cụm trường liên cấp (từ mầm non đến THPT), khuyến khích xã hội hóa các trường tư nhân ở các đô thị.

4.4.5. Hệ thống công trình thể dục thể thao (TDTT) - văn hóa.

- Công trình văn hóa:

+ Xây dựng mới trung tâm văn hóa của huyện tại thị trấn Nông Công: Với quy mô khoảng 1,5 ha: gồm công trình nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện.

+ Trung tâm văn hóa khu vực: Xây dựng tại các đô thị mới: Đô thị Cầu Quan, đô thị Trường Sơn, đô thị Yên Mỹ bao gồm nhà văn hóa 500 chỗ ngồi, cửa hàng sách dịch vụ văn hóa tổng hợp và một số nhà chức năng sinh hoạt cho các câu lạc bộ. Quy mô đạt tối thiểu 4,0 ha/trung tâm.

- Trung tâm thể dục thể thao (TDTT):

+ Trung tâm TDTT cấp huyện: gồm 01 trung tâm tại thị trấn Nông Công: bao gồm 01 sân vận động có đầy đủ các công trình phụ trợ theo quy định: Sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi, sân tập bóng chày, cầu lông, sỏi vật... tổng diện tích khoảng 10 ha.

+ Trung tâm TDTT cấp đô thị: gồm 3 trung tâm tại các đô thị mới (đô thị Cầu Quan, đô thị Yên Mỹ, đô thị Trường Sơn, đô thị Trầu), gồm các công trình: sân thể thao cơ bản, trung tâm văn hóa thể thao, Cung văn hóa, nhà thiếu nhi, quy mô khoảng 7 ha/trung tâm.

+ Trung tâm TDTT cấp khu ở: 100% các xã và thị trấn đã có sân thể thao; Cải tạo và nâng cấp các khu trung tâm TDTT hiện hữu đạt chuẩn nông thôn mới. Mỗi trung tâm TDTT gồm 1 sân thể thao phổ thông, nhà luyện tập thi đấu kết hợp nhà văn hóa, 3-5 sân tập thể thao.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

5.1. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông:

a) Hệ thống giao thông đường bộ

(*) Đường bộ cao tốc: Cao tốc Bắc - Nam: đoạn qua đô thị Thanh Hóa được thiết kế mới quy mô 6 làn xe chính và 4 làn xe đường gom; chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ) rộng 120,0m.

(*) Quốc lộ:

- Quốc lộ 45: đoạn đi qua huyện Nông Công có chiều dài khoảng 20,7 km. Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe.

- Quốc lộ 47C: chiều dài đi qua huyện khoảng 8 km, quy hoạch đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Quy hoạch tuyến tỉnh lộ mới (ký hiệu TLM) quy mô đường cấp III đồng bằng nối Quốc lộ 47C với Quốc lộ 1A đoạn từ huyện Nông Cống đến huyện Quảng Xương (điểm đầu giao với điểm đầu của Quốc lộ 47C thuộc địa phận xã Trung Chính, đi theo đường mới đến giao với đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (đường Nghi Sơn – Sao Vàng), điểm cuối tại nút giao giữa Quốc lộ 1 và đường Quảng Bình - Quảng Thái đang đầu tư; tổng chiều dài tuyến 16,2 km; đoạn qua huyện dài 3,3km. Dự kiến hình thành đường quốc lộ (QL.47C kéo dài).

- Quốc lộ 47B kéo dài (hiện tại là đường Nghi Sơn – Sao Vàng): kết nối hai cảng điểm đầu cảng hàng không CHK Thọ Xuân, điểm cuối giao với QL1A tại Km368+500 (thị xã Nghi Sơn) chiều dài đi qua huyện khoảng 26km, đã xây dựng hoàn chỉnh giai đoạn 1, đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 6 làn xe.

(*) Đường tỉnh:

- Đường tỉnh 505: (Chuối - Thanh Tân - Bãi Trành) Từ xã Vạn Thiện, huyện Nông Cống đến xã Xuân Bình huyện Như Xuân, chiều dài đi qua huyện khoảng 27,4 km, đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường tỉnh 505 kéo dài khoảng 14,8km đến tuyến đường Minh Khôi – Bắc Ghép; điểm đầu tại xã Thăng Long, điểm cuối tại đầu cầu sông Hoàng, xã Tế Nông.

- Đường tỉnh 512: (Tân Dân - Chuông - Tượng Sơn - Vạn thiện) chiều dài đoạn đi qua huyện khoảng chiều dài 17,8 km; hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Kéo dài tỉnh lộ 512 dài khoảng 5,4km; điểm đầu tỉnh lộ 505 tại xã Công Chính, điểm cuối giao với tỉnh lộ 520 tại xã Công Bình (theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050).

- Đường tỉnh 525: (Chợ Kho - Minh Thọ - Thăng Thọ - Tượng Văn), chiều dài đi qua huyện 23,0 km; đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường tỉnh 525 bổ sung: (xã Thăng Thọ - xã Thanh Thái huyện Như Thanh), đến năm 2030 xây dựng mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III chiều dài đi qua huyện 3,3 km.

- Quy hoạch mới tuyến tỉnh lộ mới 2 dài khoảng 20km (trong phạm vi huyện); nối Khu du lịch Bến En với Khu du lịch biển Quảng Lợi, Đoạn Vạn Thiện – Bến En đã được Thường vụ tỉnh ủy thống nhất tại văn bản số 554-CV/VPTU ngày 24/3/2021 (chiều dài qua huyện khoảng 8 km).

- Quy hoạch mới tuyến tỉnh lộ mới 3 (theo Quy hoạch chung KKT Nghi Sơn đã được Thủ tướng phê duyệt QHC); từ nút giao cao tốc Vạn Thiện đi ĐT.525, dài khoảng 3,8 km, điểm đầu từ đường Nghi Sơn – Sao Vàng (xã Trường Minh), điểm cuối đường tỉnh 525.

(*) Đường huyện:

Nâng cấp, mở rộng các đoạn hiện có và bổ sung xây dựng mới, để hoàn chỉnh kết nối toàn huyện. Các tuyến đường huyện xem xét tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

| TT | Mã hiệu đường | Tên tuyến đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đường |
|-----------|---------------|---|--|-----------------------------|----------------|-----------|
| I | | Đường đô thị | | | | |
| 1 | ĐT-ĐT5 | Đường Đông Tây 5 | Theo QHC xây dựng thị trấn Nông Công đến năm 2025 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt | | 2,81 | II |
| 2 | ĐT-ĐT9 | Đường Đông Tây 9 | | | 1,65 | II |
| 3 | ĐT-NT | Đường Nam Tiến | | | 1,67 | II |
| 4 | ĐT-BT | Đường Bà Triệu | | | 4,24 | III |
| 5 | ĐT-LS | Đường Lam Sơn | | | 2,47 | III |
| 6 | ĐT-TP | Đường Trần Phú | | | 2,13 | IV |
| 7 | ĐT-ĐT2 | Đường Đông Tây 2 | | | 0,57 | IV |
| 8 | ĐT-ĐT6 | Đường Đông Tây 6 | | | 2,14 | IV |
| 9 | ĐT-ĐT8 | Đường Đông Tây 8 | | | 2,21 | IV |
| 10 | ĐT-ĐT12 | Đường Đông Tây 12 | | | 2,00 | IV |
| 7 | ĐT-TBĐN1 | Đường Tây Bắc - Đông Nam 1 | | | 2,30 | IV |
| II | | Đường ngoài đô thị (tuyến hiện có) | | | | |
| 1 | ĐH-NC.01 | Đường Thăng Bình - Trường Minh - Minh Nghĩa - Hoàng Giang - Hoàng Sơn - Tân Phúc | Xã Thăng Bình (Tỉnh lộ 512) | Xã Tân Phúc (Quốc lộ QL47B) | 19,00 | III |
| 2 | ĐH-NC.02 | Đường Trung Chính - Tân Phúc | Xã Trung Chính | Xã Tân Phúc (Tỉnh lộ 517) | 7,30 | III |
| 3 | ĐH-NC.03 | Đường Bất Nộ - Trường Giang | Xã Trường Minh | Xã Trường Giang | 7,70 | III |
| 4 | ĐH-NC.04 | Đường Vạn Thành - Yên Lạc (đoạn từ Tỉnh lộ 505 đi Yên Lạc chuyển lên thành Tỉnh lộ 525BS) | Cầu Vạn Thành - Xã Thăng Long | Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh | 5,20 | III |

| TT | Mã hiệu đường | Tên tuyến đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Cấp đường |
|------------|---------------|--|------------------------------|-------------------------------|----------------|-----------|
| 5 | ĐH-NC.05 | Đường Công Liêm - Trượng Sơn | Xã Công Liêm (Tỉnh lộ 525) | Xã Trượng Sơn (Tỉnh lộ 512) | 7,00 | III |
| 6 | ĐH-NC.06 | Đường Công Chính - Khe Tre (327) | Xã Công Chính | Xã Yên Mỹ | 8,60 | IV |
| III | | Đường ngoài đô thị (tuyến quy hoạch mới) | | | | |
| 1 | ĐH-NC.07 | Quốc lộ 47C - Quốc lộ 47B (tỉnh lộ 506 hiện trạng) | Xã Tân Thọ | Xã Tân Thọ | 1,60 | III |
| 3 | ĐH-NC.08 | Tân Thọ - Tân Khang - Trung Thành - Tế Thắng - Tế Lợi | Xã Tân Thọ | Xã Tế Lợi (Tỉnh lộ 505) | 12,00 | III |
| 4 | ĐH-NC.09 | Quốc lộ 47C - Quốc lộ 47B (tỉnh lộ 506 hiện trạng) | Xã Tân Khang | Xã Tân Phúc | 3,10 | III |
| 5 | ĐH-NC.10 | Quốc lộ 47C (Tân Thọ) - Tân Phúc - Tân Khang - Trung Chính - Trung Thành - Tế Nông | Xã Tân Thọ (Quốc lộ 47C) | Xã Tân Phúc | 12,30 | III |
| 6 | ĐH-NC.11 | Hoàng Giang (QL45) - Trung Thành (Đền Bà Triệu) | Xã Hoàng Giang (Quốc lộ 45) | Xã Trung Thành (Đền Bà Triệu) | 7,30 | III |
| 7 | ĐH-NC.12 | Quốc lộ 45 - Quốc lộ 47B (tỉnh lộ 506 hiện trạng) | Xã Tế Thắng | Xã Tế Thắng | 2,60 | III |
| 8 | ĐH-NC.13 | Quốc lộ 45 - Quốc lộ 47B (tỉnh lộ 506 hiện trạng) | Thị trấn Nông Công (Q.lộ 45) | Xã Minh Khôi Quốc lộ 47B | 4,40 | III |
| 9 | ĐH-NC.14 | Quốc lộ 45 - Tỉnh lộ 525 | Xã Vạn Thiện Quốc lộ 45 | Xã Thăng Thọ (Tỉnh lộ 525) | 4,50 | III |
| 10 | ĐH-NC.15 | Yên Mỹ - Công Chính - Đô thị Trầu - Thăng Thọ (tỉnh lộ 252) | Xã Yên Mỹ | Xã Thăng Thọ (Tỉnh lộ 525) | 10,00 | III |
| 11 | ĐH-NC.16 | Yên Mỹ - Công Chính - Đô thị Trầu - Thăng Bình (tỉnh lộ 252) | Xã Yên Mỹ | Xã Thăng Bình (Tỉnh lộ 525) | 13,20 | III |

(*) Đường đô thị: Được thiết kế theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07-4:2016/BXD, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đáp ứng cho đô thị loại IV.

(*) Quy hoạch các điểm đầu nối

- Nguyên tắc đầu nối đường ngang vào Quốc lộ

+ Giữ lại các vị trí đầu nối của các điểm đầu nối quan trọng như Quốc lộ, đường tỉnh; cho phép một số tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng có cự ly phù hợp theo quy định được phép đầu nối vào Quốc lộ.

+ Bổ sung một số vị trí đầu mới vào Quốc lộ của các tuyến đường mới quan trọng theo định hướng Quy hoạch tổng thể hệ thống giao thông toàn tỉnh.

+ Các đường ngang hiện có (hoặc xây dựng mới) ở lân cận các vị trí được quy hoạch nếu có nhu cầu kết nối vào Quốc lộ thì chủ các dự án đầu tư phải xây dựng đường gom để gom các đường này trước khi đầu nối vào Quốc lộ tại các vị trí được quy hoạch.

- Các điểm đầu nối vào Quốc lộ: Tuân thủ theo Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào các tuyến Quốc lộ và bổ sung các điểm kết nối theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(*) Quy hoạch bến xe ô tô khách: Quy hoạch 05 bến xe trên địa bàn huyện:

- Bến xe Nam Giang: Vị trí: thị trấn Nông Công; quy mô: Bến xe loại 3.

- Bến xe thị trấn Nông Công: Vị trí tại thị trấn Chuôi; quy mô: Bến xe loại 4.

- Bến xe Yên Mỹ: Vị trí: xã Yên Mỹ; quy mô: Bến xe loại 4.

- Bến số Trung Thành: Vị trí tại xã Trung Thành; quy mô: Bến xe loại 5.

- Bến số Hoàng Giang: Vị trí tại xã Hoàng Giang; quy mô: Bến xe loại 5.

b) Hệ thống đường sắt:

- Các tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh trong tương lai được quy hoạch theo quy hoạch chung của ngành đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đối với đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam dành quỹ đất chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao, qua địa bàn huyện (dự kiến dài 11km). Quy hoạch Nhà ga, trạm bảo dưỡng đường sắt cao tốc tại xã Vạn Thiện, có vị trí phía Đông đường sắt cao tốc và phía Bắc nút giao Vạn Thiện, quy mô khoảng 6ha.

c) Hệ thống đường thủy:

(*) Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa (ĐTND):

- Mạng lưới đường thủy nội địa:

+ Sông Yên: Quy hoạch đến năm 2030 giữ cấp 2 đường thủy nội địa, bảo đảm cho các loại tàu biển pha sông có trọng tải đến 600 tấn đi lại. Đoạn từ cầu Ghép đến ngã ba Cây Sơ dài 29km, ngã ba cây Sơ đến ngã ba Vua Bà dài 7km quy hoạch đến cấp 4 đường thủy nội địa, cho tàu thuyền có trọng tải đến 100 tấn đi lại. Đoạn ngã ba sông Hoàng đến cầu Vay dài 12km quy hoạch đến cấp 4 đường thủy nội địa, cho tàu thuyền của địa phương 2 bên bờ có trọng tải đến 100 tấn đi lại.

+ Sông Cầu Quan (Sông Nhơm): Sông Cầu Quan dài 29 km, đoạn qua địa phận Nông Công quy hoạch đến năm cấp 6 đường thủy nội địa.

+ Sông Chuối: dài 49 km đoạn qua địa phận huyện Nông Công quy hoạch đến năm 2030 giữ cấp 5 đường thủy nội địa.

+ Sông Hoàng: Đoạn đi quy huyện quy hoạch đến năm 2030 tuyến đạt tiêu chuẩn cấp 5 đường thủy nội địa.

Hệ thống các bến đường thủy nội địa đến năm 2030:

| TT | Tên bến cảng | Vị trí | Loại bến | Công suất đến 2030 (tấn/năm) | Cỡ tàu lớn nhất (T) |
|-----------|-------------------|------------------------------------|--------------|------------------------------|---------------------|
| I | Sông Hoàng | | | | |
| 1 | Cầu Vay | Xã Hoàng Giang H. Nông Công | Bến hàng hóa | 50.000 | 100 |
| II | Sông Chuối | | | | |
| 1 | Bến Mẩn | Xã Trường Trung huyện Nông Công | Bến tổng hợp | 50.000 | 50 |
| 2 | Bến Minh Nghĩa | Xã Minh Nghĩa huyện Nông Công | Bến tổng hợp | 50.000 | 50 |

5.2. Định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

a) Định hướng cao độ nền

* Đối với khu vực đô thị xây dựng mới:

Cao độ xây dựng không chế cho các khu vực xây dựng mới xác định theo QCXDVN 01:2019;

+ Khu vực đô thị Cầu Quan: mực nước cao nhất sông Hoàng $H_{mnmax} = +3,09m$, cao độ xây dựng tối thiểu với khu vực phát triển đô thị $H_{xd} \geq +4,0m$;

+ Khu vực đô thị Trường Sơn: mực nước cao nhất tại sông Thị Long $H_{mnmax} = +3,00m$, cao độ xây dựng tối thiểu với đất ở, dịch vụ $H_{xd} \geq +3,30m$; với đất khu công nghiệp, công cộng $H_{cn} \geq +6,0m$.

+ Khu vực đô thị Yên Mỹ: Chịu ảnh hưởng trực tiếp của mực nước hồ Yên Mỹ, thực hiện tuân thủ theo Phương án phòng chống lũ lụt tại khu vực để xác định cụ thể các khu vực phát triển. Trường hợp phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt thì yêu cầu thiết kế cao độ đảm bảo an toàn tránh lũ, mực nước dâng.

+ Khu vực thị trấn Nông Công: Cao độ xây dựng xác định dựa trên Quốc lộ 45, tỉnh lộ 505, 525, 512 đã được xây dựng, các tuyến đường hiện có đang sử dụng và các khu dân cư xây dựng ổn định từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu với đất ở, dịch vụ với cốt xây dựng không chế $H_{xd} \geq +3,00m$; với đất khu công nghiệp, công cộng cốt xây dựng không chế $H_{cn} \geq +3,30m$.

+ Khu vực khu công nghiệp Nông Công (Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Trường Minh) mực nước cao nhất tại sông Thị Long $H_{mnmax} = +3,85m$, cao độ xây dựng tối thiểu đất khu công nghiệp $H_{cn} \geq +4,35m$.

Trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tại các khu vực nêu trên cần căn cứ theo tình hình thực tế tại khu vực, xác định cao độ không chế đối với từng khu vực cụ thể, đảm bảo phù hợp với quy hoạch thoát lũ, phòng chống thiên tai và quy định có liên quan.

* Đối với khu vực làng xóm hiện trạng: Khu vực làng xóm cao độ nền đã ổn định, khó khăn trong việc nâng cao thêm nền; do đó sẽ giữ nguyên nền xây dựng hiện trạng và cần bổ sung thêm các tuyến cống thoát nước với độ sâu cống phù hợp tránh hiện tượng úng ngập xảy ra.

b) Định hướng tiêu thoát nước:

Dựa vào địa hình, các trục tiêu và hướng tiêu nước chia huyện Nông Công thành 04 lưu vực chính:

- Vùng tiêu sông Hoàng: Nạo vét các sông tiêu Tân Giang và các kênh dẫn về 2 trạm bơm: tiêu Đá Bàn và Tân Thọ.

- Vùng tiêu sông Nhôm: tiếp tục đầu tư các hạng mục tiêu thoát lũ cho vùng sông Nhôm theo Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể xây mới 2 trạm bơm: Trạm bơm Vỹ Hón (xã Trung Chính); Trạm bơm Tân Lai (xã Tân Khang).

- Vùng tiêu sông Mực – Bắc Thị Long: Tiếp tục thực hiện theo Quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam Sông Chu, các trạm bơm đầu tư mới: 5 trạm bơm gồm: trạm bơm Quần Bồi I và trạm bơm Quần Bồi II ở xã Thăng Thọ; trạm bơm Đò Bòn I xã Vạn Thiện; TB Đò Bòn II; trạm bơm Xóm Mới tại xã Thăng Long.

- Vùng 4 Nông Cống: tiếp tục đầu tư theo quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam sông Chu: Nâng cấp 2 trạm bơm Trường Minh, Trường Trung; bổ sung trạm bơm mới Tượng Văn.

c) Phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu:

- Trên địa bàn huyện có 4 con sông chảy qua với tổng chiều dài đê khoảng 98,6 km. Thực hiện tốt công tác quản lý, không để lấn chiếm hành lang bảo vệ đê, thường xuyên kiểm tra, tu bổ, sửa chữa các tuyến đê bị hư hỏng.

- Không quy hoạch các khu vực bãi sông, lòng sông và trong phạm vi bảo vệ đê điều để bố trí xây dựng các công trình (trừ các công trình đặc biệt được phép xây dựng theo quy định của Luật Đê điều) trong không gian thoát lũ của các sông thuộc hệ thống sông Yên chảy qua địa bàn huyện Nông Cống (được xác định là khoảng cách giữa 2 tuyến đê)

- Xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ vùng III Nông Cống, thực hiện theo quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 4/8/2014 về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng III Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Nâng cao và mở rộng đê sông Nhôm, sông Hoàng, sông Thị Long, sông Yên đảm bảo chống được lũ thiết kế, kết hợp giao thông.

5.3. Định hướng cung cấp năng lượng, viễn thông

5.3.1. Cung Cấp năng lượng.

a) Tổng nhu cầu dùng điện: Đến năm 2030: 319.730 KW tương đương 282.115 KVA; Đến năm 2045: 360.400 KW tương đương 318.000 KVA.

b) Định hướng cấp điện:

- Nguồn điện & trạm biến áp:

+ Đến năm 2025: Nâng cấp công suất trạm 110KVA Nông Cống lên thành (25+40)MVA110/35/22kV cấp điện cho huyện thông qua 04 lộ 35kV (371; 373; 375; 377) và 05 lộ 22kV (471; 472; 474; 476; 478):

+ Giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới trạm 110KVA Nông Cống 2 công suất 63MVA-110/35/22kV và giai đoạn 2031-2035 xây dựng mới trạm 220KVA Nông công công suất 2x250MVA đồng thời nâng cấp lên công suất trạm 110KVA Nông Cống 2 lên thành 2x63MVA.

- Lưới điện:

+ Khu vực các xã nông thôn và các khu công nghiệp sử dụng đường dây nổi. các tuyến đường dây 35KV và 22KV hiện có vẫn được giữ nguyên.

+ Tuyến đường dây đi nổi sẽ sử dụng dây dẫn lõi nhôm, bọc cách điện AAAC, tiết diện trục chính từ 95-185mm². Cấp ngầm 22KV sẽ sử dụng loại cáp ngầm chống thấm dọc bọc cách điện XLPE, tiết diện cáp trục là 240mm².

+ Lưới điện 22 KV sẽ có kết cấu mạch vòng bình thường vận hành hở với dự phòng 100%. Lưới điện 35KV khu vực nông thôn có kết cấu hình tia.

5.3.2. Hạ tầng viễn thông thụ động.

* Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

- Tiếp tục duy trì nâng cấp các bưu cục cấp II, Cấp III, các điểm bưu điện, văn hóa xã, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng.

- Thuê bao cố định, Internet, truyền hình qua mạng viễn thông băng thông rộng: đạt 01 đường dây thuê bao/01 hộ dân.

* Hạ tầng viễn thông:

- Mạng thông tin di động: đầu tư xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động thân thiện với môi trường, dùng chung cho các doanh nghiệp viễn thông trong khu vực nghiên cứu.

- Mạng truyền dẫn:

+ Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Xây dựng hệ thống công bề theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng sử dụng chung cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bề để phát triển dịch vụ.

* Nhu cầu sử dụng đất tại các khu đô thị, khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, khu du lịch: Diện tích 01 trạm viễn thông xây dựng mới là: 200m²; Diện tích xây dựng cột ăng ten là 80 m².

5.4. Định hướng cấp nước

5.4.1. Định hướng cấp nước nông nghiệp.

- Cấp nước phục vụ nông nghiệp toàn huyện phụ thuộc vào hai tiểu vùng như sau:

+ Tiểu vùng 1: Tiểu vùng hưởng lợi từ hệ thống Bái Thượng

+ Tiểu vùng 2: Tiểu vùng hưởng lợi của hệ thống Yên Mỹ, sông Mực.

- Phương án cấp nước phục vụ nông nghiệp cập nhật theo quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Nam sông Chu đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.

5.4.2. Định hướng cấp nước sinh hoạt và công nghiệp.

a) Nhu cầu cấp nước: Đến năm 2030: khoảng 27.600 m³/ng.đ; Đến năm 2045: khoảng 47.100 m³/ng.đ.

b) Nguồn nước cấp & công trình đầu mối:

- Nguồn nước: Hệ thống Bái Thượng, sông Mực, hồ Yên Mỹ là nguồn nước mặt chính được sử dụng cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp cho các đô thị huyện Nông Cống.

- Công trình đầu mối:

+ Đến năm 2030: Nâng cấp công suất nhà máy nước Nông Cống 1 lên: 3.500m³/ngđ; Nâng cấp công suất nhà máy nước Nông Cống 2 lên: 6.000m³/ngđ; Nâng cấp công suất nhà máy nước Vạn Thắng lên: 1.200m³/ngđ; Xây dựng mới nhà máy nước Thăng Thọ (theo quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã được Thủ tướng phê duyệt) công suất: 40.000m³/ngđ.

+ Đến năm 2045: Nâng cấp công suất nhà máy nước Nông Cống 1 lên: 7.000m³/ngđ; Nâng cấp công suất nhà máy nước Nông Cống 2 lên: 10.000m³/ngđ; Nâng cấp công suất nhà máy nước Vạn Thắng lên: 2.000m³/ngđ; Nâng cấp công suất nhà máy nước Thăng Thọ (theo QĐ 1699/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng, quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn) công suất: 80.000m³/ngđ.

5.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

5.5.1. Thu gom và xử lý nước thải.

- Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh (làm tròn) khoảng: 18.500 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 37.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 10.000m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 18.000m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

- Tổng lượng nước thải khu vực nông thôn (làm tròn) khoảng: 4.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2030) và 12.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2045).

- Tổng lượng nước thải công nghiệp thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 2.000 m³/ngđ.

* Khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn:

Định hướng xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực đô thị mới theo quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa. Dự báo tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 10.000 m³/ngđ (2030) và 18.000 m³/ngđ (2045) xây dựng 05 trạm xử lý nước thải cho khu vực đô thị:

Xây dựng mới các trạm xử lý nước thải:

+ Thị trấn Nông Công: 02 trạm, công suất 4.7500 m³/ngđ và 3.200 m³/ngđ.

+ Đô thị Cầu Quan: 02 trạm, công suất 2.500 m³/ngđ và 1.200 m³/ngđ.

+ Đô thị Trường Sơn: 01 trạm, công suất 1.250 m³/ngđ.

+ Đô thị Yên Mỹ: 02 trạm, công suất 1.400 m³/ngđ và 1.200 m³/ngđ.

+ Đô thị Trầu: 02 trạm, công suất 1.500 m³/ngđ và 1.250 m³/ngđ.

* Nước thải nông thôn: Định hướng quy hoạch và đầu tư thoát nước thải riêng biệt, các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

* Nước thải công nghiệp: Khu công nghiệp tập trung, nước thải cần được làm sạch theo hai bước:

+ Xử lý nước thải cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải

+ Làm sạch lần 2 tại trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

* Nước thải y tế: Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong bệnh viện, cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

5.5.2. Thu gom và quản lý chất thải rắn

- Tổng lượng thải phát sinh đến 2030 khoảng 507 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 213 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 294 tấn/ngđ.

- Tổng lượng thải phát sinh đến 2045 khoảng 586 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 269 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 317 tấn/ngđ.

- Định hướng xử lý chất thải rắn:

+ Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng liên huyện: Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tổng hợp tại Khu xử lý tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, quy mô 500 -1.000 tấn/ngày, diện tích 80,4ha. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, Huyện Nông Cống 2 xã: Công Chính, Yên Mỹ

+ Khu xử lý tại tại Hồ Mơ, thị trấn Nông Cống: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn huyện Nông Cống (trừ 2 xã: Yên Mỹ, Công Chính) quy mô 200 -250 tấn/ngày, diện tích 8,0ha.

+ Đồng thời các khu xử lý quy mô nhỏ trên địa bàn huyện sẽ chuyển thành các trạm trung chuyển chất thải rắn, quy mô mỗi trạm khoảng 500 m2.

Phương án thu gom chất thải rắn:

+ Chất thải rắn đô thị: Chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn và thu gom tập trung và đưa về khu xử lý rác theo quy hoạch.

+ Chất thải rắn nông thôn: Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển chất thải rắn theo quy hoạch.

5.5.3. Nghĩa trang

- Khu vực đô thị: Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong ranh giới phát triển xây dựng đô thị. Từng bước di chuyển về nghĩa trang tập trung của đô thị, bố trí cây xanh xung quanh nghĩa trang, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường.

- Khu vực nông thôn: Người dân tiếp tục dùng nghĩa trang cấp xã, bố trí 1-2 nghĩa trang/1 xã. Vị trí và quy mô cụ thể cho từng nghĩa trang cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch chung xây dựng từng xã.

- Nghĩa trang tập trung: Bố trí 01 nghĩa trang tập trung tại núi Đầu Voi, Hồ Mơ (phía Tây Bắc thị trấn), quy mô 15ha cấp huyện, phục vụ thị trấn Nông Cống và vùng phụ cận. Công nghệ táng 1 lần, hung táng, cải táng.

6. Định hướng bảo vệ môi trường

- Phát triển và mở rộng các đô thị trong vùng gồm các đô thị: thị trấn Nông Công; đô thị Cầu Quan; đô thị Trường Sơn; đô thị Yên Mỹ; đô thị Trâu,.... chú ý các tác động rủi ro môi trường do các vùng bị nhiễm phóng xạ, nhiễm chất độc do chiến tranh, các khu vực còn tồn lưu bom, mìn. Cần đo đạc và khảo sát khoanh vùng cấm.

- Đối với các khu công nghiệp trong vùng: cần tính toán kỹ các giải pháp thoát nước cho mỗi khu và xây dựng hệ thống thoát riêng đối với nước thải và nước mưa.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong vùng có thể gây ô nhiễm bụi cao như: Khu công nghiệp Công Liêm, khu công nghiệp Nông Công; các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đơn lẻ... phải có các giải pháp kỹ thuật như: lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực sản xuất, đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng cho mỗi đô thị, khu, cụm công nghiệp, nhằm hạn chế sự xâm nhập các nguồn nước ô nhiễm vào nguồn nước mặt.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi liên kết liên hoàn từ vùng phát triển trồng trọt hay trồng rừng để tạo môi trường sinh thái.

- Định hướng sử dụng nước mưa nhằm ứng phó suy giảm tài nguyên nước.

- Nước thải công nghiệp: Từng bước áp dụng các công nghệ phù hợp với mỗi ngành công nghiệp, mỗi ngành công nghiệp đều có hệ thống xử lý riêng và chất lượng nước sau khi xử lý phải đạt TCVN 5945-2005

- Nước thải sinh hoạt: được thu gom tập trung và xử lý cục bộ tại ngay những nơi phát thải (thông thường bằng bể tự hoại 2 – 3 ngăn), bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải tại mỗi đô thị.

7. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

a) Nhóm dự án về lập quy hoạch:

- Lập mở rộng điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng 04 đô thị (thị trấn Nông Công, đô thị Trâu, đô thị Yên Mỹ, đô thị Trường Sơn), nguồn vốn ngân sách huyện.

- Lập quy hoạch chung xây dựng các xã bằng nguồn vốn ngân sách xã và huyện hỗ trợ.

- Nhóm dự án về công trình hạ tầng xã hội: Các dự án đầu tư gắn với các chương trình xây dựng Nông thôn mới, an sinh xã hội, đô thị: Trung tâm hành chính – chính trị, trường học, Nhà văn hóa, Công viên – thể dục thể thao,... nguồn vốn ngân sách và huy động hợp pháp khác.

b) Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật:

* Hạ tầng giao thông:

- Đầu tư, kêu gọi đầu tư xây dựng, xã hội hóa và huy động các nguồn lực hợp pháp để đầu tư các công trình hạ tầng giao thông thiết yếu, ưu tiên các công trình tập trung như bến xe.

- Các tuyến Giao thông Quốc lộ: Cao tốc Bắc Nam, ngân sách Quốc gia.

- Các tuyến giao thông tỉnh lộ: Đường Vạn Thiện – Bến En; đường Quốc lộ QL.47C kéo dài đi đường Ven Biển; Đường nối QL.45 giao cắt nút giao cao tốc đi đường tỉnh ĐT.525; Đường tỉnh 512 kéo dài đi Yên Mỹ; đường tỉnh ĐT.505 (Tế Lợi (QL.45) – Tế Nông – đi đường Minh Khôi - Bắc Ghép), nguồn vốn ngân sách.

- Các tuyến đường huyện: Đường huyện ĐH-NC.07 (Tân Thọ– đo đường nối Nghi Sơn – Sao Vàng); đường huyện ĐH-NC.10 (Trung Chính – Trung Thành – Tế Nông); đường huyện ĐH-NC.11 (Hoàng Giang (QL.45) – Trung Thành (Đền Bà Triệu)); đường huyện ĐH-NC.13 (Thị trấn (QL.45) – Minh Nghĩa – Minh Khôi (đi đường Nghi Sơn – Sao Vàng)), nguồn vốn ngân sách huyện.

- Cấp nước: Đầu tư nhà máy nước mới Thăng Thọ (quy mô công suất giai đoạn đầu 40.000 m³/ng.đ) phục vụ cho các Khu công nghiệp và dân cư phía Nam, nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Công trình phục vụ tiêu, phòng chống thiên tai:

+ Nạo vét các kênh tiêu: kênh tiêu Tân Giang, Tân Thọ, Trung Ý, Tân Khang, Đồng Chiêm, Côn Cương, Trung Thành, Tế Thắng, Tế Lợi – Minh Nghĩa; Nổ Hồ - Đá Bàn; Các hệ thống kênh: Tượng Văn, Trường Minh, Trường Trung, Bến Mắm, nguồn vốn ngân sách.

+ Nâng cấp các trạm bơm: Trạm bơm Trường Minh, Trạm bơm Trường Trung, nguồn vốn ngân sách.

+ Xây dựng công trình mới: Trạm bơm Vững Hón, Trạm bơm Tân Lai (vùng sông Nhơ); Trạm bơm Tượng Sơn (vùng 4 Nồng Cống), nguồn vốn ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nông Cống có trách nhiệm:

- Phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch để đóng dấu, lưu trữ theo quy định.
- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch được duyệt trong thời gian 15 kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt.
- Tổ chức bàn giao hồ sơ, tài liệu quy hoạch cho địa phương, các đơn vị liên quan làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.
- Tổ chức, chỉ đạo chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ, thực hiện đầu tư quỹ đất theo quy hoạch được duyệt.
- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch nông thôn.
- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Xây dựng và các ngành chức năng liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CN.
- H2.(2021)QDPD QH vùng huyện Nông Cống

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm